

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành/chuyên ngành: Dược học

Mã số: 7720201

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Dược Xã hội học
- 1.2. Mã học phần: SOP1131
- 1.3. Số tín chỉ: 2 (2 LT/ 0 TH)
- 1.4. Loại học phần (bắt buộc/lựa chọn): Bắt buộc
- 1.5. Điều kiện tham gia học phần:
 - Học phần tiên quyết: Không
 - Học phần học trước:
 - Học phần song hành:
- 1.6. Các giảng viên phụ trách HP:
 - Giảng viên phụ trách chính: Nguyễn Văn Đình
 - Các giảng viên cùng giảng dạy: Nguyễn Thị Tuyết Hạnh

2. Mô tả học phần *(vị trí, vai trò của học phần đối với CTĐT, những mục đích và nội dung chính yếu của học phần)*

Học phần dược xã hội học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử ngành dược, tổ chức ngành dược Việt nam, về nội dung tổ chức bảo vệ sức khỏe, BHXH, các chương trình y tế quốc gia, chính sách về thuốc, Quốc gia Việt nam. Sinh viên còn được cung cấp kiến

thức về dân số, về các thống kê Y tế và vai trò của dược sĩ trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

3. Mục tiêu học phần (Course Objectives – COs)

(Mục tiêu của học phần, thể hiện sự tương quan với các chủ đề CDR của CTĐT (PLOs) và trình độ năng lực được phân bổ cho học phần)

Bảng 1: Mục tiêu của học phần thể hiện sự tương quan với các chủ đề CDR của CTĐT (PLOs) và trình độ năng lực được phân bổ cho học phần

TT Mục tiêu (COs)	Mô tả mục tiêu học phần	Đáp ứng CDR của CTĐT (PLOs)	Trình độ năng lực
CO1	Trình bày được các kiến thức cơ bản về lịch sử ngành Dược, tổ chức ngành Dược Việt Nam, và các chính sách về thuốc ở Việt Nam. Nhằm giúp sinh viên hiểu được bối cảnh phát triển ngành nghề và cơ cấu quản lý Dược trong hệ thống Y tế quốc gia.	PLO3, 11	3/6
CO ₂	Phân tích được các nội dung cơ bản về tổ chức bảo vệ sức khỏe, bảo hiểm y tế, các chương trình y tế quốc gia và mối liên hệ giữa chính sách y tế với việc sử dụng thuốc. Giúp sinh viên hiểu rõ vai trò của ngành Dược trong hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng và các chính sách xã hội liên quan.	PLO4,11	3/6
CO ₃	Trình bày và vận dụng được kiến thức về dân số, thống kê y tế và vai trò của dược sĩ trong công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Hướng tới việc phát triển tư duy xã hội học trong Dược, và tăng cường nhận thức của sinh viên về trách nhiệm xã hội của người dược sĩ.	PLO5,12	3/6

4. Chuẩn đầu ra học phần (Course Learning Outcomes – CLOs))

Bảng 2: Mô tả CDR của học phần Dược xã hội học đáp ứng chuẩn đầu ra với ngành Dược học

PLOs ngành Dược học phân nhiệm cho HP Dược xã hội học : PLO3,5,10,11,12			CLOs học phần Dược xã hội học				
Ký hiệu	Mô tả	Trình độ năng lực	Ký hiệu	Mô tả	Mức độ giảng dạy (I, T, U)	Trình độ năng lực	Chương HP đảm nhận

PLO3	Nắm vững kiến thức nền tảng về tổ chức hệ thống y tế, lịch sử và cơ cấu ngành dược, từ đó hiểu vai trò nghề nghiệp và hành lang pháp lý trong hành nghề dược (ví dụ: chính sách thuốc, quy định về bảo hiểm y tế).	3/6	CLO1	Trình bày được các khái niệm cơ bản của Dược xã hội học và lịch sử hình thành – phát triển của ngành Dược trên thế giới và Việt Nam.	ITU	3/6	1-6
PLO5	Có khả năng phân tích mối liên hệ giữa điều kiện xã hội – kinh tế (bảo hiểm y tế, chính sách quốc gia, mô hình tổ chức y tế...) với kết quả chăm sóc sức khỏe và tiếp cận thuốc của người dân.	3/6	CLO3	Trình bày được mô hình tổ chức ngành Dược tại Việt Nam , hệ thống phân phối thuốc và cơ chế chính sách liên quan (Bảo hiểm y tế, chính sách thuốc thiết yếu, thuốc generic...).	ITU	3/6	1-6
PLO10	Thông qua hiểu biết về vai trò ngành dược trong hệ thống chăm sóc sức khỏe và các chương trình y tế quốc gia, sinh viên hình thành tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, hướng đến thực hành nghề nghiệp vì lợi ích xã hội.	3/6	CLO2	Phân tích được vai trò, vị trí của ngành Dược trong hệ thống y tế quốc gia và trong công tác chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe cộng đồng.	ITU	3/6	1-6
PLO11	Học phân tạo điều kiện để sinh viên rèn kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm khi phân tích các vấn đề xã hội – y tế và chính sách thuốc trong các buổi thảo luận, báo cáo chuyên đề về bảo hiểm, y tế cộng đồng.	4/5	CLO4	Chủ động tìm hiểu và Giải thích được mối liên hệ giữa yếu tố xã hội – kinh tế với việc sử dụng thuốc của cộng đồng , từ đó nhận diện vai trò người dược sĩ trong giáo dục sức khỏe, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn – hợp lý.	ITU	4/5	1-6
PLO12	Khuyến khích sinh viên cập nhật các chính sách y tế và dược mới, rèn luyện khả năng học tập độc lập, từ đó thích ứng với những thay đổi của hệ thống y tế và chính sách quốc gia liên quan đến ngành dược.	4/5	CLO5	Có tinh thần thái độ học tập Vận dụng kiến thức Dược xã hội học để đề xuất giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng thuốc và chất lượng dịch vụ dược trong cộng đồng.	ITU	4/5	1-6

Bảng 3: Ma trận đóng góp của các bài giảng cho việc đạt CDR học phần

PLOs được phân nhiệm	PLO3, PLO5	PLO10	PLO11, PLO12- NL tự chủ và TN	
CLOs Bài giảng	CLO1, CLO3	CLO2	CLO4, CLO5	
	1	2	4	5
Bài 1.Đại cương về xã hội học, xã hội học y tế. Phương pháp nghiên cứu xã hội học	XX	X	X	X
Bài 2.Tổ chức ngành y tế Việt Nam, lịch sử ngành dược Việt Nam, tổ chức ngành dược Việt Nam	XX	X	X	X
Bài 3.Các chương trình y tế quốc gia, chiến lược phát triển ngành dược Việt Nam, chính sách quốc gia về thuốc của Việt Nam	XX	X	X	X
Bài 4. Luật bảo vệ sức khỏe. bảo hiểm y tế	XX	X	X	X
Bài 5. Dân số - các yếu tố ảnh hưởng đến dân số, các chỉ số thống kê y tế	XX	X	X	X
Bài 6. Tuyên ngôn Tokyo và vai trò của dược sĩ trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng, danh mục thuốc thiết yếu, quản lý thuốc ở tuyến cơ sở	XX	X	X	X

5. Đánh giá học phần (các thành phần, các bài đánh giá và tỉ lệ đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CDR của học phần)

Bảng 3. Đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	CDR HP được đánh giá (CLOs)	Trọng số (tỉ lệ %)	Hình thức đánh giá	Thời điểm đánh giá
A1. Đánh giá quá trình			50		
A1.1. Sự chuyên cần, thái độ học tập			20		
Sự chuyên cần	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp	CLO11,12		Điểm danh trên lớp	Các buổi học
Thái độ học tập	Thực hiện tích cực các hoạt động trên lớp và bài tập về nhà	CLO11,12		Thông qua các hoạt động trên lớp	Các buổi học
A1.2. Kiểm tra định kỳ			30		
	Bài kiểm tra 1	CLO1,2	30	Tự luận	
	Bài kiểm tra 2	CLO1,2,3,4,5		Tự luận	
A2. Đánh giá cuối kỳ			50		
	Thi cuối kỳ	CLO1,2,3,4,5	50	Tự luận	Theo lịch thi của phòng QLĐT

Bảng 5. Ma trận tương thích giữa các bài đánh giá với CDR học phần

CLO s Bài ĐG	Kiến thức chung		Kỹ năng chung	NL tự chủ và TN	
	1	2	3	4	5
A1.1	X	X	X		
A1.2	X	X	X		

A2	X	X	X		
----	---	---	---	--	--

6. Nội dung và kế hoạch giảng dạy (các nội dung giảng dạy lí thuyết và thực hành thể hiện sự tương quan với các CDR và các bài đánh giá học phần)

Bảng 6. Nội dung và kế hoạch giảng dạy học phần

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH/T)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)	(6)	(7)
1	Đại cương về xã hội học, xã hội học y tế. Phương pháp nghiên cứu xã hội học	5	CLO1,2,3,4,5	Trình bày, phát vấn, hỏi đáp	- Mang theo tài liệu học tập, vở ghi chép/ - Đọc trước tài liệu và tóm tắt nội dung chính, lắng nghe - Sẵn sàng trình bày khi được yêu cầu	A1
2	Tổ chức ngành y tế Việt Nam, lịch sử ngành dược Việt Nam, tổ chức ngành dược Việt Nam	5	CLO1,2,3,4,5	Trình bày, phát vấn, hỏi đáp, Thảo luận, đàm thoại	- Mang theo tài liệu học tập, vở ghi chép/ - Đọc trước tài liệu và tóm tắt nội dung chính, lắng nghe - Sẵn sàng trình bày khi được yêu cầu	A1
3	Các chương trình y tế quốc gia, chiến lược phát triển ngành dược Việt Nam,	5	CLO1,2,3,4,5	Trình bày, phát vấn, hỏi đáp, đàm	- Mang theo tài liệu học tập, vở ghi chép/	A1 A1.1

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH/T)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	chính sách quốc gia về thuốc của Việt Nam			thoại, Thảo luận	- Đọc trước tài liệu và tóm tắt nội dung chính, lắng nghe - Sẵn sàng trình bày khi được yêu cầu	
4	Luật bảo vệ sức khỏe. bảo hiểm y tế	5	CLO1,2,3,4,5	Trình bày, phát vấn, hỏi đáp, đàm thoại, Thảo luận	- Mang theo tài liệu học tập, vở ghi chép/ - Đọc trước tài liệu và tóm tắt nội dung chính, lắng nghe - Sẵn sàng trình bày khi được yêu cầu	A1 A1.1
5	Dân số - các yếu tố ảnh hưởng đến dân số, các chỉ số thống kê y tế	5	CLO1,2,3,4,5	Trình bày, phát vấn, hỏi đáp, đàm thoại, Thảo luận	- Mang theo tài liệu học tập, vở ghi chép/ - Đọc trước tài liệu và tóm tắt nội dung chính, lắng nghe - Sẵn sàng trình bày khi được yêu cầu	A1 A1.1
6	Tuyên ngôn Tokyo và vai trò của dược sĩ trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng, danh mục thuốc thiết yếu, quản lý thuốc ở tuyến cơ sở	5	CLO1,2,3,4,5	Trình bày, phát vấn, hỏi đáp, đàm thoại, Thảo luận	- Mang theo tài liệu học tập, vở ghi chép/ - Đọc trước tài liệu và tóm tắt nội dung chính, lắng nghe - Sẵn sàng trình bày khi được yêu cầu	A1 A1.1 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH/TT)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	Tổng	30				

7. Học liệu học tập

Bảng 7. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB
	Giáo trình chính			
1	Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam	Theo VB ban hành và hiệu lực văn bản	Các chương trình y tế quốc gia, chiến lược phát triển ngành dược Việt Nam, chính sách quốc gia về thuốc của Việt Nam	Văn phòng chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam
	Sách, giáo trình tham khảo			
2	Bộ môn QL Dược ĐH Dược Hà nội; Hội đồng Dược điển Việt Nam	2000	<i>Giáo trình quản lý dược, Lịch sử ngành dược thế giới và lịch sử ngành dược Việt Nam, Dược thư quốc gia Việt Nam</i>	NXB Y học,

Bảng 8. Danh mục địa chỉ website để tham khảo khi học học phần

TT	Nội dung tham khảo	Link trang web	Ngày cập nhật
1	Luật Dược Việt Nam 2016	https://thuvienphapluat.vn/van-ban/The-thao-Y-te/Luat-Duoc-2016-309815.aspx	Tháng 7 năm 2021
2	Dự thảo luật dân số	https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/toan-van-du-thao-luat-dan-so-119250528140923455.htm	Tháng 7 năm 2021
3	Chiến lược phát triển ngành dược Việt Nam	https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208759&tagid=6&type=1	Tháng 7 năm 2021

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Bảng 9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy học phần

TT	Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH		Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương
		Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm...	Số lượng	
1	Giảng đường C	Máy chiếu, bảng, Các Slide, bài giảng...		Bài 1,2,3,4,,5,6

9. Các Rubric đánh giá kết quả học tập (Có file các rubric ứng với từng PP đánh giá để Thầy Cô tham khảo. Thầy Cô có thể tự xây dựng rubric hoặc điều chỉnh file đã có để phù hợp với PP đánh giá lựa chọn).

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					
	Mức F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	Trọng số

Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Rubric 2: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					
	Mức F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	Trọng số
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể, biết thiết kế trên video	50%

Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định	25%

Rubric 3: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					
	Mức F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	Trọng số
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	<30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm	30%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					
	Mức F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	Trọng số
			từ các thành viên khác của nhóm	nghiệm từ các thành viên khác của nhóm		

Rubric 4: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					
	Mức F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	Trọng số
Nộp bài tập	Không nộp bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lý luận, bảng biểu sử	Không có bài tập Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lập luận sử dụng trong bài tập rõ ràng, hợp lý. Ghi chú, giải	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lập luận logic sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					
	Mức F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	Trọng số
	dụng trong bài không phù hợp.	trong bài không phù hợp.	chính tả, nhầm lẫn ghi chú)	thích đầy đủ, hợp lý		
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận chứng cứ logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	50%

Hải Dương, ngày... tháng... năm 2021

Trưởng khoa

(Đã ký)

Người biên soạn

(Đã ký)

PGS.TSKH. Phùng Đắc Cam

Nguyễn Văn Đình